

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN LOÀI THÚ CỦA VƯỜN QUỐC GIA XUÂN SƠN, TỈNH PHÚ THỌ

ĐẶNG NGỌC CÂN, NGUYỄN TRƯỜNG SƠN, NGUYỄN XUÂN ĐẶNG
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Vườn quốc gia (VQG) Xuân Sơn thuộc huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ mới được thành lập theo Quyết định số 49/2002/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2002 của Thủ Tướng Chính Phủ trên cơ sở Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Sơn, có nhiệm vụ quan trọng là bảo tồn hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng kín thường xanh trên núi đá vôi.

VQG có tọa độ địa lý 21°03' - 21°12' độ vĩ Bắc và 104°51' - 105°01' độ kinh Đông, diện tích là 15.048ha. Địa hình cao, dốc. Phía tây và trung tâm VQG gồm 2 dãy núi cao trên 1.000m; phía tây bắc là dãy núi Cấm, chủ yếu là đá vôi có đỉnh Cấm cao 1.144 m; phía tây nam là dãy núi Voi và cũng là ranh giới giữa VQG với tỉnh Hoà Bình và tỉnh Sơn La, có đỉnh Voi cao 1.386m. Địa hình bị chia cắt nhiều bởi hệ thống suối Thang và suối Chiềng. Trong VQG, có các lũng đá vôi tương đối bằng ở độ cao từ 200-400 m: lũng Lấp (xóm Lấp) cao 214m, lũng Dù (xóm Dù) cao 396m, lũng Lạng (xóm Lạng) cao 373m được nối với nhau bởi những quền đá hoặc yên ngựa thấp.

Khí hậu của Xuân Sơn chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, bị dồn ép vào sườn phía đông của dãy núi Cấm nên lạnh và ẩm. Theo trạm khí tượng thuỷ văn Minh Dài, nhiệt độ không khí trung bình năm là 22,5°C; tháng Giêng lạnh nhất, với nhiệt độ trung bình là 15,3°C. Nhiệt độ thấp nhất là 0,5°C, cao nhất là 40,7°C. Lượng mưa trung bình năm là 1.826mm. Độ ẩm không khí trung bình là 86%.

Sống ở khu vực VQG Xuân Sơn chủ yếu là hai dân tộc Mường và Dao với nghề nghiệp chính là trồng lúa và làm nương rẫy. Do dân còn nghèo, nhiều gia đình vẫn thiếu ăn vì thế đã có tác động xấu đến sự đa dạng sinh học của VQG.

Đáng chú ý là VQG Xuân Sơn nằm ở vị trí giao lưu giữa hai vùng sinh thái Đông Bắc và

Tây Bắc của Việt Nam nên VQG có những nét độc đáo riêng cần được quan tâm về mọi mặt.

Nhằm cung cấp tư liệu để làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ, phục hồi và phát triển tài nguyên động vật hoang dã trong khu vực, Phòng Động vật học thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã tiến hành điều tra khu hệ động vật của VQG Xuân Sơn. Bài viết này nêu những kết quả bước đầu điều tra thành phần loài thú của VQG Xuân Sơn.

I - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đã tiến hành 3 đợt nghiên cứu trên thực địa với tổng số 30 ngày (đợt I vào tháng 11/1999, đợt II vào tháng 3/2000 và đợt III vào tháng 9/2000). Các đợt nghiên cứu được thực hiện ở các khu vực thuộc 5 xóm của xã Xuân Sơn: xóm Lấp (tọa độ: 21°06'38 độ vĩ Bắc, 104°57'45 độ kinh Đông), xóm Lạng (tọa độ: 21°06'18 độ vĩ Bắc, 104°57'27 độ kinh Đông), xóm Dù (tọa độ: 21°07'28 độ vĩ Bắc, 104°57'28 độ kinh Đông), xóm Còi (tọa độ: 21°09'38 độ vĩ Bắc, 104°56'44 độ kinh Đông) và xóm Nùng Mãng (tọa độ: 21°05'26 độ vĩ Bắc, 105°56'05 độ kinh Đông).

Từ các xóm này, đã lập những tuyến khảo sát sâu vào trong rừng. Việc nghiên cứu hoạt động của thú bằng cách theo dõi trực tiếp và dựa trên các dấu vết của thú để lại tại thực địa như phân, dấu chân, thức ăn,...

Dùng các ảnh màu của các loài thú để điều tra qua dân địa phương nhằm xác định sự có mặt của từng loài.

Việc sưu tầm mẫu vật: thu thập và tìm hiểu xuất xứ của các mẫu da, sọ, sừng, đuôi,... của các loài thú còn lưu giữ trong dân. Đối với thú nhỏ, dùng bẫy hoặc lưới để bắt.

Về danh pháp khoa học: theo tài liệu của Corbet and Hill (1992) [3] và tham khảo Danh lục thú Việt Nam của Đặng Huy Huỳnh và nnk. (1994) [4].

Việc đánh giá các loài thú quý hiếm: dựa vào Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật, 2000); Sách đỏ Thế giới (IUCN, 2000) và Nghị Định 48/2002/NĐ-CP, ký ngày 22/4/2002 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý bảo

vệ ban hành kèm theo Nghị Định 18/HĐBT (1992).

II - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài thú của VQG Xuân Sơn

Dựa trên kết quả của các đợt nghiên cứu, bước đầu đã xác định được thành phần loài thú ở VQG Xuân Sơn có 56 loài thuộc 22 họ và 8 bộ (bảng 1).

Bảng 1

Số loài trong các họ, bộ thú ở VQG Xuân Sơn

TT	Bộ	Số họ	Số loài
1	Bộ Ăn sâu bọ - Insectivora	1	1
2	Bộ Nhiều răng - Scandenta	1	1
3	Bộ Dơi - Chiroptera	2	3
4	Bộ Linh trưởng - Primates	3	8
5	Bộ Ăn thịt - Carnivora	6	21
6	Bộ Móng guốc ngón chẵn - Artiodactyla	3	4
7	Bộ Tê tê - Pholidota	1	1
8	Bộ Gặm nhấm - Rodentia	5	17
	Tổng số	22	56

Vì thời gian khảo sát chưa nhiều nên chưa thể phát hiện được tất cả các loài thú nhỏ trong VQG Xuân Sơn, chắc chắn còn nhiều loài thuộc bộ Gặm nhấm (Rodentia) và bộ Dơi

(Chiroptera) chưa được thống kê bởi vì VQG Xuân Sơn là vùng núi đá vôi có nhiều hang động. Danh sách các loài thú được thống kê ở bảng 2.

Bảng 2

Danh sách các loài thú ghi nhận được ở VQG Xuân Sơn

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tư liệu
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. BỘ ĂN SÂU BỌ	INSECTIVORA BOWDICH, 1821	
	1. Họ Chuột chù	Soricidae Fischer von Waldheim, 1817	
1	Chuột chù cọc	<i>Anourosorex squampes</i> Milne-Edwards, 1872	M
	II. BỘ NHIỀU RĂNG	SCANDENTA CAMBELL, 1974	
	2. Họ Đồi	Tupaiaidae Mivart, 1868	
2	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	M

(1)	(2)	(3)	(4)
	III. BỘ DỜI	CHIROPTERA BLUMENBACH, 1799	
	3. Họ Dơi quạ	Pteropodidae Gray, 1821	
3	Dơi chó ẩn	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	M
	4. Họ Dơi nếp mũi	Rhinolophidae Gray, 1866	
4	Dơi mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)	M
5	Dơi mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	M
	IV. BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES LINNAEUS, 1758S	
	5. Họ Cu li	Loricidae Gregory, 1915	
6	Cu li lớn	<i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1785)	ĐT
7	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	QS,M
	6. Họ Khi	Cercopithecidae Blanford, 1888	
8	Khi mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (Geoffroy, 1831)	QS,M
9	Khi vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)	ĐT, NUÔI
10	Khi mốc	<i>Macaca assamensis</i> (M' Clelland, 1839)	ĐT
11	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi francoisi</i> (De Pousargues, 1898)	ĐT
12	Voọc xám	<i>Trachypithecus phayrei</i> (Blyth, 1847)	ĐT
	7. Họ Vượn	Hylobatidae Weber, 1828	
13	Vượn đen tuyền	<i>Hylobates concolor</i> (Harlan, 1826)	ĐT
	V. BỘ ĂN THỊT	CARNIVORA BOWDICH, 1821	
	8. Họ Chó	Canidae Linnaeus, 1758	
14	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i> (Gray, 1834)	ĐT
	9. Họ Gấu	Ursidae Grey, 1825	
15	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> (Raffles, 1821)	ĐT
16	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i> (G. Cuvier, 1823)	ĐT
	10. Họ Chồn	Mustelidae Swainson, 1835	
17	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i> F. Cuvier, 1825	ĐT
18	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	ĐT
19	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	QSM
20	Chồn bạc má bắc	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	ĐT
21	Triết bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835	ĐT

(1)	(2)	(3)	(4)
	11. Họ Cây	Viverridae Gray, 1821	
22	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	ĐT
23	Cây vằn bắc	<i>Hemigalus owstoni</i> Thomas, 1922	ĐT
24	Cây vòi mốc	<i>Paguma larvata</i> (H. Smith, 1827)	QSM
25	Cây vòi đóm	<i>Paradoxurus hemaphroditus</i> (Pallas, 1777)	QSM
26	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	ĐT
27	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	ĐT
28	Cây hương	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	ĐT
	12. Họ Cây lớn	Herpestidae Gill, 1872	
29	Cây lớn	<i>Herpestes javanicus</i> (L. Geoffroy, 1818)	ĐT
	13. Họ Mèo	Felidae Gray, 1821	
30	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> Kerr, 1792	ĐT
31	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i> Martin, 1837	ĐT
32	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i> (Vigors and Horsfield, 1827)	ĐT
33	Báo gấm	<i>Pardofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	ĐT
34	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i> Linnaeus, 1758	ĐT
	VI. BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẤM	ARTIODACTYLA OWEN, 1848	
	14. Họ Lợn	Suidae Gray, 1821	
35	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	ĐT, DA
	15. Họ Hươu nai	Cervidae Gray, 1821	
36	Nai	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	ĐT, SỪNG
37	Hoẵng	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	ĐT, SỪNG
	16. Họ Trâu bò	Bovidae Gray, 1821	
38	Son dương	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	ĐT, SỪNG
	VII. BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA WEBER, 1904	
	17. Họ Tê tê	Manidae Gray, 1821	
39	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	ĐT
	VIII. BỘ GẬM NHẮM	RODENTIA BOWDICH, 1821	
	18. Họ Sóc bay	Pteromyidae Brandt, 1855	
40	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsoni</i> (Gray, 1842)	M
41	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	ĐT

(1)	(2)	(3)	(4)
	19. Họ Sóc cây	Sciuridae Fischer, 1817	
42	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i> Pallas, 1779	M
43	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i> (Gray, 1867)	M
44	Sóc má vàng	<i>Dremomys pernyi</i> (Milne-Edwards, 1867)	ĐT
45	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	ĐT
46	Sóc chuột Hải Nam	<i>Tamiops maritimus</i> (Bonhote, 1900)	QS
47	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparrmann, 1778)	ĐT
	20. Họ Dúi	Rhizomyidae Miller et Gidley, 1819	
48	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	QS
	21. Họ Chuột	Muridae Illiger, 1811	
49	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	QSM
50	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1766	QS
51	Chuột hươu lớn	<i>Rattus edwardsi</i> (Thomas, 1882)	M
52	Chuột nhà	<i>Rattus flavivectus</i> (Milne-Edwards, 1871)	M
53	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i> Kloss, 1919	M
54	Chuột bụng kem	<i>Rattus cremoriventer</i> Miller, 1900	M
55	Chuột bụng trắng	<i>Rattus niviventer</i> (Hodgson, 1836)	M
	22. Họ Nhím	Hystriidae (Fischer, 1817)	
56	Đon	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	ĐT

Ghi chú: ĐT: điều tra QS: quan sát QSM: quan sát mẫu M: mẫu

Bảng 2 cho thấy thành phần loài thú của VQG Xuân Sơn khá phong phú và đa dạng. Trong số 8 bộ thì bộ thú Ăn thịt (Carnivora) có số loài lớn nhất: 21 loài (chiếm 38% tổng số loài thú trong VQG), bộ Gặm nhấm (Rodentia) 17 loài (chiếm 30% tổng số loài), bộ Linh trưởng (Primates) 8 loài (chiếm 14% tổng số loài), bộ Móng guốc ngón chẵn (Artiodactyla) 4 loài (chiếm 7% tổng số loài), bộ Dơi (Chiroptera) 3 loài (chiếm 5% tổng số loài); các bộ còn lại gồm: bộ Ăn sâu bọ (Insectivora), bộ Nhiều răng (Scandenta) và bộ Tê tê (Pholidota), mỗi bộ chỉ có 1 loài (chiếm 2% tổng số loài).

Có 6 họ có số loài chiếm ưu thế, có từ 5 loài trở lên. Đó là họ Cây (Viverridae): 7 loài, họ Chuột (Muridae): 7 loài, họ Sóc cây (Sciuridae): 6 loài; các họ có 5 loài là: họ Chồn

(Mustelidae), họ Mèo (Felidae) và họ Khi (Cercopithecidae).

2. Các loài thú quý hiếm

Các loài động vật quý hiếm nói chung và các loài thú quý hiếm nói riêng là nguồn gen cần được đặc biệt quan tâm bảo vệ. Các loài này phản ánh giá trị đa dạng sinh học của khu hệ động vật của VQG Xuân Sơn, vì vậy nếu được bảo vệ và phát triển tốt sẽ góp phần nâng cao giá trị và tầm quan trọng của nguồn tài nguyên thiên nhiên của VQG (bảng 3).

Đã xác định được 23 loài thú quý hiếm (chiếm 41,07% tổng số loài thú của VQG), trong đó có 21 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2000 (chiếm 38% số loài thú đã biết ở VQG Xuân Sơn) ở các mức độ đánh giá khác nhau: mức E (đang nguy cấp) có 5 loài, mức V (sẽ

nguy cấp) có 13 loài, mức R (hiếm) có 3 loài. Đặc biệt, có 14 loài (chiếm 25% tổng số loài) ghi trong Sách Đỏ Thế Giới (IUCN, 2000) trong đó: mức EN có 1 loài, mức VU có 9 loài, mức

LR có 3 loài và mức DD có 1 loài. Có 22 loài ghi trong Nghị Định 48/2002/NĐ-CP, trong đó có 16 loài thuộc nhóm IB (chiếm 29% tổng số loài) và 6 loài thuộc nhóm IIB (chiếm 11%).

Bảng 3

Danh sách các loài thú quý hiếm ghi nhận được ở VQG Xuân Sơn

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	SĐVN	IUCN	NĐ 48/NĐ-CP
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1785)	V		IB
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	V	VU	IB
3	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i> (Geoffroy, 1831)	V	VU	IIB
4	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)		LR	IIB
5	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i> (M' Clelland, 1839)	V	VU	IIB
6	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi francoisi</i> (De Pousargues, 1898)	V	VU	IB
7	Voọc xám	<i>Trachypithecus phayrei</i> (Blyth, 1847)	V	EN	IB
8	Vượn đen tuyền	<i>Hylobates concolor</i> (Harlan, 1826)	E	DD	IB
9	Gấu chó	<i>Ursus malayanus</i> (Raffles, 1821)	E	DD	IB
10	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	E	VU	IB
11	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	V		IIB
12	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	V		IB
13	Cây văn bắc	<i>Hemigalus owstoni</i> Thomas, 1922	V	VU	IIB
14	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	R		IIB
15	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> Kerr, 1792			IB
16	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i> Martin, 1837	V	DD	IB
17	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i> (Vigors and Horsfield, 1827)	E	LR	IB
18	Báo gấm	<i>Pardofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	V	VU	IB
19	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i> Linnaeus, 1758	E		IB
20	Son dương	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	V	VU	IB
21	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	V	LR	IB
22	Sóc bay lông tai	<i>Belomys pearsoni</i> (Gray, 1842)	R		
23	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	R		IB

Ghi chú:

Sách Đỏ Việt Nam (2000). E: đang nguy cấp; V: sẽ nguy cấp; R: hiếm.

Sách Đỏ Thế Giới (IUCN, 2000). EN: nguy cấp; VU: sẽ nguy cấp; LR: ít nguy cấp; DD: thiếu dữ liệu.

Nghị định 48/2002/NĐ-CP Nghị Định của Chính Phủ. IB: nghiêm cấm khai thác sử dụng; IIB: khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát.

Loài vượn đen tuyền *Hylobates concolor* (Harlan, 1826) đang có nguy cơ bị tuyệt chủng cao nhất trong các loài vượn ở Việt Nam. Hiện nay chỉ còn gặp nó ở một vài nơi với số lượng rất ít. VQG Xuân Sơn có thể còn lưu giữ một quần thể nhỏ loài vượn này [7].

III - KẾT LUẬN

- Thành phần loài thú của VQG Xuân Sơn khá đa dạng, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng kín thường xanh trên núi đá vôi. Đã biết 56 loài thú thuộc 22 họ và 8 bộ.

- Có 23 loài thú quý hiếm (chiếm 41,07% tổng số loài thú của VQG Xuân Sơn), trong đó có 21 loài thú quý hiếm (chiếm 38%) ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000), 14 loài (chiếm 25%) ghi trong Sách Đỏ Thế Giới (IUCN, 2000) và 22 loài (chiếm 39,28%) ghi trong Nghị Định 48/2002/NĐ-CP của Chính Phủ.

- VQG Xuân Sơn có tính đa dạng sinh học cao, đại diện điển hình cho hệ sinh thái rừng kín thường xanh trên núi đá vôi, giao lưu giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam, cần được tiếp tục nghiên cứu để đề xuất các biện pháp bảo tồn, phục hồi và phát triển một cách hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

2000: Sách đỏ Việt Nam (Phần động vật). Nxb Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội. 408 tr.

2. Chương trình Birdlife Quốc tế và Viện Điều tra Quy hoạch rừng, 2001: Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Sơn. Thông tin các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam. Hà Nội.
3. Corbet G. B. and Hill J. E., 1992: The mammals of the Indomalayan Region: A systematic review. Natural History Museum Publications, Oxford University Press, Oxford, U.K.
4. Đặng Huy Huỳnh và cs., 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. Nxb Khoa học và Kỹ Thuật, Hà Nội. 168 tr.
5. IUCN, 2000: Red list of Threatened animals. IUCN, Gland, Switzerland.
6. Nghị định 48/NĐ-CP của Chính Phủ, 2002: Sửa đổi bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị Định 18/HĐBT ngày 17 tháng 1 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ, ký ngày 22 tháng 4 năm 2002.
7. T. Geissmann và cs., 2001: Tình trạng bảo tồn Linh trưởng ở Việt Nam, đánh giá tổng quan năm 2000. Phần 1: Các loài vượn. Fauna and Flora International, Chương trình Đông dương, Hà Nội: 132-133.

PRELIMINARY SURVEY RESULTS OF THE MAMMAL SPECIES COMPOSITION OF THE XUANSON NATIONAL PARK, PHUTHO PROVINCE

DANG NGOC CAN, NGUYEN TRUONG SON, NGUYEN XUAN DANG

SUMMARY

The surveys on mammals in Xuanson national park, Phutho province, Vietnam were carried out in 2 years (November 1999 and March & September 2000).

56 species belonging to 8 orders and 22 families were recorded in the Xuanson national park. Among them, 21 species were listed in the Red Data Book of Vietnam (2000), 14 species in the 2000 IUCN Red List of Threatened animal and 22 species in the Governmental Decree No 48/2002/NĐ-CP dated April 22th, 2002.

Ngày nhận bài: 28-7-2003